

Số: 10/2020 /BTT-MAC
(V/việc: CBTT BCTC soát xét)

Hải phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
 2. Mã chứng khoán: MAC.
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
 4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
 5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
 6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
 7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính soát xét 2020
 - Bản giải trình chênh lệch số liệu
 8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2020 tại đường dẫn: maserco.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
 - BCTC soát xét
 - Giải trình số liệu



Trịnh Thị Thu Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ
DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tạ Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 22/6/2020)
Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch HĐQT (trước ngày 22/6/2020)
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên
Ông Trần Việt Quân	Thành viên
Ông Đặng Mỹ Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đỗ Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên
Ông Lê Phúc Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Bà Trần Thanh Nhân	Phó Giám đốc
Ông Đặng Mỹ Dương	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 08/2020/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/8/2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.639.322.727	149.110.986.584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.936.149.001	20.518.230.958
1. Tiền	111	5	10.936.149.001	15.518.230.958
2. Các khoản tương đương tiền			1.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.030.632.386	84.308.408.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	56.941.449.915	64.715.246.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.539.239.599	5.558.431.189
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.3	1.262.267.900	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	26.285.421.618	26.032.477.271
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.997.746.646)	(11.997.746.646)
IV. Hàng tồn kho	140		37.392.766.298	40.709.459.809
1. Hàng tồn kho	141	11	37.392.766.298	40.709.459.809
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279.775.042	574.887.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	251.599.086	574.887.496
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	28.175.956	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.135.998.956	105.755.417.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.295.128.675	35.053.200.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.4	241.928.675	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	35.053.200.000	35.053.200.000
II. Tài sản cố định	220		31.397.608.911	33.612.924.566
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	30.763.976.911	32.979.292.566
- Nguyên giá	222		65.622.342.141	65.243.763.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.858.365.230)	(32.264.471.045)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.931.448.063	3.317.237.051
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.931.448.063	3.317.237.051
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.287.358.260	32.243.371.854
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.5	31.456.015.630	31.457.513.830
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.6	(168.657.370)	(214.141.976)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7.2	1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.224.455.047	1.528.684.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.224.455.047	1.528.684.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		234.775.321.683	254.866.404.530

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.759.082.404	63.424.048.400
I. Nợ ngắn hạn	310		55.759.082.404	63.424.048.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.383.520.946	11.041.763.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		401.375.422	456.057.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	2.295.656.905	1.725.204.815
4. Phải trả người lao động	314		863.934.069	2.697.176.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	173.898.170	174.522.770
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	21.541.403.914	20.423.117.617
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	19.612.299.592	26.336.018.439
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.486.993.386	570.186.377
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.016.239.279	191.442.356.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	179.016.239.279	191.442.356.130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.397.450.000	151.397.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	14.358.670.416	14.117.746.134
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	22.862.255	22.862.255
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	13.880.829.508	26.547.870.641
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		14.504.503.450	14.501.656.552
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(623.673.942)	12.046.214.089
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		234.775.321.683	254.866.404.530

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	51.850.998.901	82.626.795.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	51.850.998.901	82.626.795.384
4. Giá vốn hàng bán	11	24	45.844.985.700	70.559.789.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.006.013.201	12.067.006.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	463.783.635	5.194.897.027
7. Chi phí tài chính	22	27	925.546.871	1.166.273.106
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		971.031.477	1.052.682.130
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	264.896.400	371.386.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	6.059.049.304	8.068.543.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(779.695.739)	7.655.700.176
11. Thu nhập khác	31	28	175.800.794	192.578.029
12. Chi phí khác	32	29	19.778.997	32.676.268
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		156.021.797	159.901.761
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(623.673.942)	7.815.601.937
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.386.333.549
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(623.673.942)	6.429.268.388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(41)	425

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(623.673.942)	7.815.601.937
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	2.593.894.185	2.693.171.218
- Các khoản dự phòng	03	7.6	(45.484.606)	84.976.763
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(462.941.835)	(5.194.897.027)
- Chi phí lãi vay	06	27	971.031.477	1.052.682.130
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.432.825.279	6.451.535.021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.380.399.822	(976.408.449)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.316.693.511	1.570.921.716
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.237.807.537)	12.697.662.914
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		627.517.838	766.486.788
- Tiền lãi vay đã trả	14		(977.973.522)	(1.035.558.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(650.657.878)	(2.113.205.593)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(287.814.400)	(1.138.021.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.603.183.113	16.223.411.822
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(983.385.240)	(324.519.599)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.100.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			70.163.550	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(25.525.500.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.498.200	8.729.947.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120.049.767	1.328.677.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.891.673.723)	(15.791.395.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	36.617.910.119	47.804.305.772
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(43.341.628.966)	(50.363.191.931)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.569.872.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.293.591.347)	(2.558.886.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.582.081.957)	(2.126.869.806)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.518.230.958	19.459.963.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.936.149.001	17.333.094.097

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương



Giám đốc

Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải, trụ sở đặt tại số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0203000582 ngày 29/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm ngày 23/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 151.397.450.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; hoạt động môi giới thuê tàu biển; dịch vụ logistics; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Trong kỳ, Công ty chưa ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh. Tại ngày 30/6/2020, Công ty không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do Ban Giám đốc đánh giá chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2019 của từng ngân hàng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	<u>Tỷ giá mua (VND/USD)</u>	<u>Tỷ giá bán (VND/USD)</u>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.170 VND/USD	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	23.170 VND/USD	23.270 VND/USD

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Cảng Mippec được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tại ngày 30/6/2020, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ của công ty này, tương ứng 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, thống nhất chuyển quyền kiểm soát của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu tài chính.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 317.221.000 VND, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng là 7.200.000 VND vào doanh thu tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Đầu tư MLU nên chưa có cơ sở xem xét dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.6 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Tenglay Dry Port Co., Ltd. theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tự theo dõi doanh thu, chi phí của mình phát sinh từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, sau đó cộng lại để phân chia doanh thu, chi phí theo tỷ lệ đã quy định trong hợp đồng.

4.7 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; dư nợ phải nộp bảo hiểm; dư nợ phải trả khác; đặt cọc, ký cược, ký quỹ; lãi dự thu; cổ tức phải thu Công ty Cổ phần vận tải và Xếp dỡ Hải An; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư MLU để mua đất mở chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m² và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả, phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, khoản tiền nhận của Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Mipec, mượn vật tư, tạm nhập vật tư và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước, cước điện thoại và internet và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện, nước, cước điện thoại, internet và chi phí khác là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 30/6/2020 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/6/2020.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, đặt cọc và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Lãi bán các khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

4.22 Thuế

Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty lỗ nên không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 8, 16, 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	186.314.488	713.317.844
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.749.834.513	14.804.913.114
Cộng	10.936.149.001	15.518.230.958

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	56.941.449.915	64.715.246.507
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27.506.427.027	28.406.519.727
<i>Goldstar Marine</i>	<i>12.728.145.812</i>	<i>13.799.143.012</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	<i>14.778.281.215</i>	<i>14.607.376.715</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	29.435.022.888	36.308.726.780

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
7.1 Ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
7.2 Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu về cho vay			30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
7.3 Ngắn hạn			1.262.267.900	-
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay			1.000.000.000	-
<i>Công ty CP Cảng Mipec</i>			<i>1.000.000.000</i>	-
Các khoản phải thu về cho vay khác			262.267.900	-
7.4 Dài hạn			241.928.675	-
Các khoản phải thu về cho vay khác			241.928.675	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	(214.141.976)	(105.680.803)
Trích lập dự phòng	-	(123.081.507)
Hoàn nhập dự phòng	45.484.606	38.104.744
Số dư cuối kỳ	(168.657.370)	(190.657.566)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	26.285.421.618	(588.642.362)	26.032.477.271	(588.642.362)
Lãi dự thu	44.899.999	-	19.228.931	-
Số dư nợ phải nộp bảo hiểm	157.493.639	-	-	-
Số dư nợ phải trả khác	134.040.929	-	97.691.931	-
Tạm ứng	4.327.033.224	(7.157.886)	4.293.600.103	(7.157.886)
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần vận tải và Xếp dỡ Hải An	317.221.000	-	-	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	2.108.000	-	2.108.000	-
Công ty CP thực phẩm Vijais	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Quang Thịnh	340.773.576	(340.773.576)	340.773.576	(340.773.576)
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	333.311.562	-	333.311.562	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	1.093.153.250	-	1.093.153.250	-
Công ty CP Đầu tư MLU	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	12.693.570	-	12.693.570	-
Tenglay Dry Port Co., Ltd.	152.748.448	-	139.484.091	-
Các khoản khác	2.369.944.421	(240.710.900)	2.700.432.257	(240.710.900)
8.2 Dài hạn	35.053.200.000	-	35.053.200.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	53.200.000	-	53.200.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(11.997.746.646)	(11.997.570.582)
Trích lập dự phòng	-	(176.064)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>11.997.746.646</u>	<u>11.997.746.646</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(11.364.627.284)	(11.364.627.284)
- Phải thu khác	(588.642.362)	(588.642.362)
- Trả trước cho người bán	(44.477.000)	(44.477.000)

10. NỢ XẤU

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.997.746.646	-	11.997.746.646	-
Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>-</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	3.264.311.167	-	3.264.311.167	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	582.125.744	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.502.493.461	-	25.891.960.169	-
Công cụ, dụng cụ	2.066.295.510	-	2.156.537.060	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.151.596.402	-	4.118.715.186	-
Thành phẩm (*)	8.672.380.925	-	7.960.121.650	-
Cộng	<u>37.392.766.298</u>	-	<u>40.709.459.809</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(*): bản chất là sản phẩm được hình thành từ việc kết hợp, lắp ghép các nguyên vật liệu, chúng sẽ tái tham gia vào quá trình tính giá thành của dịch vụ cung cấp.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	251.599.086	574.887.496
Chi phí bảo hiểm	28.775.639	41.060.191
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	221.739.033	523.726.389
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	1.084.414	10.100.916
12.2 Dài hạn	1.224.455.047	1.528.684.475
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.224.135.604	1.505.403.922
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	-	21.527.776
Chi phí trả trước khác	319.443	1.752.777

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	30.134.382.871	5.894.376.186	29.143.208.554	71.796.000	65.243.763.611
Tăng trong kỳ	84.548.530	258.990.000	-	35.040.000	378.578.530
Mua sắm	-	88.000.000	-	35.040.000	123.040.000
XDCB hoàn thành	84.548.530	170.990.000	-	-	255.538.530
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2020	30.218.931.401	6.153.366.186	29.143.208.554	106.836.000	65.622.342.141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	12.580.537.092	4.056.794.669	15.566.892.739	60.246.545	32.264.471.045
Tăng trong kỳ	1.006.747.668	137.066.763	1.440.342.968	9.736.786	2.593.894.185
Khấu hao trong kỳ	1.006.747.668	137.066.763	1.440.342.968	9.736.786	2.593.894.185
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2020	13.587.284.760	4.193.861.432	17.007.235.707	69.983.331	34.858.365.230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	17.553.845.779	1.837.581.517	13.576.315.815	11.549.455	32.979.292.566
Tại 30/6/2020	16.631.646.641	1.959.504.754	12.135.972.847	36.852.669	30.763.976.911

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 6.830.741.472 VND (tại ngày 01/01/2020 là 4.647.919.028 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30/6/2020 được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 15.992.399.251 VND (tại ngày 01/01/2020 là 17.104.691.840 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2020	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại 30/6/2020	633.632.000	40.000.000	673.632.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2020	-	40.000.000	40.000.000
Tại 30/6/2020	-	40.000.000	40.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	633.632.000	-	633.632.000
Tại 30/6/2020	633.632.000	-	633.632.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 và ngày 01/01/2020 là 40.000.000 VND.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.317.237.051	2.252.109.322
Tăng trong kỳ	907.669.240	428.756.053
Mua sắm tài sản cố định	860.345.240	428.756.053
Xây dựng cơ bản	47.324.000	-
Giảm trong kỳ	293.458.228	459.620.862
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	255.538.530	323.384.408
Kết chuyển giảm khác	37.919.698	136.236.454
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	3.931.448.063	2.221.244.513
(*) Bao gồm:		
	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Xưởng Suối Tiên 1	494.481.069	-
Xưởng Khu vực Quận 9	123.872.068	-
Phần mềm Vĩnh Cửu	2.696.748.000	2.696.748.000
Các công trình khác	616.346.926	620.489.051
Cộng	3.931.448.063	3.317.237.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9.383.520.946	9.383.520.946	11.041.763.715	11.041.763.715
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.837.796.686	2.837.796.686	1.920.295.206	1.920.295.206
<i>Công ty TNHH dịch vụ container Maserco</i>	<i>1.509.660.549</i>	<i>1.509.660.549</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.511.660.549</i>
<i>Teng lay Cambodia</i>	<i>1.328.136.137</i>	<i>1.328.136.137</i>	<i>408.634.657</i>	<i>408.634.657</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	6.545.724.260	6.545.724.260	9.121.468.509	9.121.468.509
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.509.660.549	1.509.660.549	1.511.660.549	1.511.660.549
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>1.509.660.549</i>	<i>1.509.660.549</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.511.660.549</i>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	727.444.999	2.514.439.569	1.769.457.804	1.472.426.764
<i>Công ty</i>	<i>568.152.529</i>	<i>1.737.234.646</i>	<i>1.357.899.933</i>	<i>947.487.242</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>159.292.470</i>	<i>777.204.923</i>	<i>411.557.871</i>	<i>524.939.522</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	650.657.878	-	650.657.878	-
Thuế thu nhập cá nhân	48.694.838	347.061.250	411.384.003	(15.627.915)
<i>Công ty</i>	<i>71.414.193</i>	<i>282.487.347</i>	<i>341.353.499</i>	<i>12.548.041</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>(22.719.355)</i>	<i>64.573.903</i>	<i>70.030.504</i>	<i>(28.175.956)</i>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	298.407.100	512.275.000	-	810.682.100
Cộng	1.725.204.815	3.373.775.819	2.831.499.685	2.267.480.949
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	1.725.204.815			2.295.656.905
17.2 Phải thu	-			28.175.956

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	19.612.299.592	26.336.018.439
Các khoản vay	19.612.299.592	26.336.018.439

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Các khoản vay	01/01/2020		Trong kỳ		30/6/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	26.336.018.439	26.336.018.439	36.617.910.119	43.341.628.966	19.612.299.592	19.612.299.592
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	10.588.232.077	10.588.232.077	18.474.888.799	19.456.585.449	9.606.535.427	9.606.535.427
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	9.252.585.554	9.252.585.554	7.217.397.338	11.186.463.685	5.283.519.207	5.283.519.207
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	6.495.200.808	6.495.200.808	10.925.623.982	12.698.579.832	4.722.244.958	4.722.244.958

(*): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	173.898.170	174.522.770
Lãi vay phải trả	38.005.275	44.947.320
Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet	21.135.812	28.818.945
Chi phí phải trả khác	114.757.083	100.756.505

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	21.541.403.914	20.423.117.617
Kinh phí công đoàn	47.404.442	308.665.820
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	154.024.367
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.027.949.000	-
Mượn vật tư của Tenglay Dry Port Co., Ltd.	2.257.251.627	3.576.336.099
Tạm nhập vật tư	129.472.328	129.472.328
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	15.315.300.000	15.315.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	764.026.517	939.319.003

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	151.397.450.000	(643.572.900)	14.117.746.134	22.862.255	26.547.870.641	191.442.356.130
Tăng trong kỳ	-	-	240.924.282	-	(623.673.942)	(382.749.660)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(623.673.942)	(623.673.942)
Phân phối lợi nhuận	-	-	240.924.282	-	-	240.924.282
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	12.043.367.191	12.043.367.191
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	12.043.367.191	12.043.367.191
Số dư cuối kỳ	151.397.450.000	(643.572.900)	14.358.670.416	22.862.255	13.880.829.508	179.016.239.279

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Tại ngày 01/01	151.397.450.000	151.397.450.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	151.397.450.000	151.397.450.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	26.547.870.641	23.681.998.052
Tăng trong kỳ	(623.673.942)	6.429.268.388
Lãi trong kỳ	(623.673.942)	6.429.268.388
Giảm trong kỳ	12.043.367.191	9.180.341.500
Chia cổ tức	10.597.821.500	7.569.872.500
Trích quỹ đầu tư phát triển	240.924.282	536.823.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.204.621.409	1.073.646.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	13.880.829.508	20.930.924.940

c. Cổ phiếu	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.139.745	15.139.745
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.139.745	15.139.745
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>15.139.745</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.139.745	15.139.745
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>15.139.745</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	30/6/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	394.634,43	381.161,67

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.850.998.901	82.626.795.384
Doanh thu sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	* 45.648.080.283	73.001.791.682
Doanh thu khai thác bãi container và doanh thu khác	6.202.918.618	9.625.003.702
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.850.998.901	82.626.795.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá vốn sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41.339.896.918	62.835.345.280
Giá vốn khai thác bãi container và giá vốn khác	4.505.088.782	7.724.443.937
Cộng	45.844.985.700	70.559.789.217

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
25.1 Chi phí bán hàng	264.896.400	371.386.512
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	262.369.524	291.231.524
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>151.685.400</i>	<i>180.547.400</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>110.684.124</i>	<i>110.684.124</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.526.876	80.154.988
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.059.049.304	8.068.543.400
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	3.965.979.944	5.114.019.900
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>3.965.979.944</i>	<i>5.114.019.900</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.093.069.360	2.954.523.500

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.520.835	323.808.697
Cổ tức, lợi nhuận được chia	324.421.000	956.610.100
Lãi bán các khoản đầu tư	841.800	3.914.478.230
Cộng	463.783.635	5.194.897.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	971.031.477	1.052.682.130
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(45.484.606)	84.976.763
Chi phí tài chính khác	-	28.614.213
Cộng	925.546.871	1.166.273.106

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tôn vụn	-	40.000.000
Tiền phạt, đền bù vật tư	35.899.395	-
Các khoản khác	139.901.399	152.578.029
Cộng	175.800.794	192.578.029

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá trị công cụ dụng cụ thanh lý	-	20.000.000
Phạt vi phạm lĩnh vực thuế	1.658.684	7.184.346
Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	3.091.562
Phạt an toàn lao động	-	2.400.000
Các khoản khác	18.120.313	360
Cộng	19.778.997	32.676.268

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.651.067.840	37.566.840.391
Chi phí nhân công	19.894.346.094	26.366.484.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.593.894.185	2.693.171.218
Chi phí khác	6.774.763.776	10.965.312.745
Cộng	49.914.071.895	77.591.809.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	(623.673.942)	6.429.268.388
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	15.139.745	15.139.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1/2)	(41)	425

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	<u>Giá trị ghi số 30/6/2020 VND</u>	<u>Giá trị ghi số 01/01/2020 VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.936.149.001	20.518.230.958
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu của khách hàng	45.576.822.631	53.350.619.223
Phải thu về cho vay	1.504.196.575	-
Phải thu khác	56.138.569.350	56.166.100.761
Cộng	119.155.737.557	134.034.950.942
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	9.383.520.946	11.041.763.715
Chi phí phải trả	173.898.170	174.522.770
Phải trả khác	21.493.999.472	19.960.427.430
Vay và nợ thuê tài chính	19.612.299.592	26.336.018.439
Cộng	50.663.718.180	57.512.732.354

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính	11.140.514.852	10.169.158.753
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.199.095.517	8.474.369.753
Phải thu của khách hàng	1.941.419.335	1.694.789.000
Nợ tài chính	1.328.136.137	408.634.657
Phải trả người bán	1.328.136.137	408.634.657
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	9.812.378.715	9.760.524.096
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	9.812.378.715	9.760.524.096

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của một số khoản vay được thả nổi và biến động tùy thuộc vào tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ. Do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.997.746.646	11.997.746.646
Cộng	11.997.746.646	11.997.746.646

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không còn tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2020		
Phải trả người bán	9.383.520.946	-
Chi phí phải trả	173.898.170	-
Phải trả khác	21.493.999.472	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.612.299.592	-
Cộng	50.663.718.180	-
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	11.041.763.715	-
Chi phí phải trả	174.522.770	-
Phải trả khác	19.960.427.430	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.336.018.439	-
Cộng	57.512.732.354	-

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thu nhập của HĐQT	110.000.000	199.500.000
Lương (thu nhập) của Ban Giám đốc	216.954.200	401.161.600
Giám đốc	75.636.300	165.284.600
Phó Giám đốc	141.317.900	235.877.000
Cộng	326.954.200	600.661.600

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ; bộ phận khai thác bãi container và hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2020

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			234.775.321.683
Cộng			234.775.321.683
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			55.759.082.404
Cộng			55.759.082.404

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	45.648.080.283	6.202.918.618	51.850.998.901
Giá vốn hàng bán	41.339.896.918	4.505.088.782	45.844.985.700
Chi phí không phân bổ			6.323.945.704
Doanh thu hoạt động tài chính			463.783.635
Chi phí tài chính			925.546.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(779.695.739)
Lãi (lỗ) khác			156.021.797
Lợi nhuận trước thuế			(623.673.942)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(623.673.942)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2020

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			254.866.404.530
Cộng			254.866.404.530
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			63.424.048.400
Cộng			63.424.048.400

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	73.001.791.682	9.625.003.702	82.626.795.384
Giá vốn hàng bán	62.835.345.280	7.724.443.937	70.559.789.217
Chi phí không phân bổ			8.439.929.912
Doanh thu hoạt động tài chính			5.194.897.027
Chi phí tài chính			1.166.273.106
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.655.700.176
Lãi (lỗ) khác			159.901.761
Lợi nhuận trước thuế			7.815.601.937
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.386.333.549
Lợi nhuận sau thuế			6.429.268.388

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương



Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Văn Cường